

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành biểu phí và giá dịch vụ áp dụng cho các Chủ tàu (Đại lý) vận tải biển nội địa tại Cảng Hải An

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CẢNG HẢI AN

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 và các văn bản liên quan;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12/ ngày 03/06/2008 đã được sửa đổi, bổ sung thêm Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016;
- Căn cứ Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành về cơ chế quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2024;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Cảng Hải An;
- Căn cứ vào kết luận của Ban Giám đốc Công ty về điều chỉnh phí, giá cước dịch vụ tại Cảng Hải An;
- Xét đề nghị của phòng Kinh doanh Công ty TNHH Cảng Hải An;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là “Biểu phí và giá dịch vụ đối với Chủ tàu vận tải biển nội địa tại Cảng Hải An năm 2025”.

Điều 2. Giá được quy định tại Biểu giá dịch vụ này chỉ là tiền cước dịch vụ thực tế do Cảng Hải An cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Điều 4. Ban Giám đốc và Lãnh đạo các phòng của Công ty TNHH Cảng Hải An căn cứ nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- CTHĐQT, Ban GD (để b/c);
- Các Phòng, bộ phận;
- Lưu: KD, KT, VP.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Khánh

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI VỚI TÀU VẬN TẢI BIỂN NỘI ĐỊA TẠI CẢNG HẢI AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36-2024/QĐ-HAP, ngày 23 tháng 12 năm 2024)

PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG

1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí và giá dịch vụ đối nội tại Cảng Hải An được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa, container giữa các cảng biển Việt Nam bằng phương tiện tàu Việt Nam hoặc tàu nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa, container vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

2. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Biểu cước này được hiểu như sau:

2.1- Cầu cảng, kho, bãi: Là cầu tàu, kho, bãi thuộc Cảng Hải An quản lý.

2.2- Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

2.3- Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (*không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ*) hoạt động trên biển và các nước liên quan đến biển Việt Nam.

2.4- Tàu container: Là tàu được thiết kế để vận chuyển các loại container tiêu chuẩn, bao gồm:

2.4.1- Tàu semi-container: Là tàu kết hợp chở cả container và hàng hoá khác.

2.4.2- Tàu container có Khay dẫn hướng (Full Cellular vessel): là tàu có Khay dẫn hướng trong hầm hàng (*cell-guides*) để thuận tiện cho việc bốc/xếp container.

2.4.3- Tàu container không có Khay dẫn hướng (Non-Cellular vessel): Là tàu không được trang bị Khay dẫn hướng nên phải tháo/lắp gù và tháo/lắp chằng buộc trước khi dỡ hoặc sau khi xếp container.

2.5- Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt hỗ trợ tàu ra vào cảng.

2.6- Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách mà nơi gửi hàng và nơi nhận hàng nằm trong lãnh thổ Việt nam (*Ngoại trừ khu chế xuất*).

2.7- Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy hoặc các loại phương tiện vận chuyển khác thuộc sở hữu của mình hoặc thuê của người khác để thực hiện vận chuyển container, hàng hoá, hành khách.

2.8- Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

2.9- Giao/nhận thẳng (*Direct Delivery*): Là trường hợp container được dỡ xuống hoặc xếp lên tàu trực tiếp từ phương tiện của người vận chuyển hoặc người được uỷ thác.

2.10- Vị trí container trên bãi: Là vị trí thực của container lưu trên bãi, bao gồm các chi tiết: Khu (*Block*) được ký hiệu bằng chữ in A, B, C, D...kèm theo một con số, Ô (*Bay*) bao gồm hai chữ số, Hàng hay Dãy (*Row*) bao gồm hai chữ số, Tầng hay Lóp (*Tier*) bao gồm một chữ số; thí dụ :

B3 – 11 – 03 – 2 có nghĩa Khu B3, ô số 11, hàng số 3, tầng 2.

2.11- Đảo chuyển và xếp lại container (*Extra moves and Restow*): Là các tác nghiệp phát sinh bao gồm: Nâng/hạ, di dời, xếp lại các container liên quan để lấy một container phục vụ giao/nhận, đóng/rút, kiểm tra hàng hóa và/hoặc container đó.

2.12- Thời gian ngừng nhận hàng xếp lên tàu (*Closing Time*): Là thời gian Cảng chấm dứt tiếp nhận làm thủ tục xếp hàng/container lên tàu, được tính bằng giờ. Thời gian này được Cảng thống nhất với hãng tàu trước khi công bố.

2.13- Phí thay đổi yêu cầu dịch vụ: Là chi phí phát sinh do người vận chuyển hoặc người được uỷ thác yêu cầu thay đổi hồ sơ, chứng từ, tàu, vị trí hay các tác nghiệp khác so với yêu cầu ban đầu.

2.14- Thời gian miễn phí lưu bãi (*Free time*): Là khoảng thời gian nhất định container được lưu bãi mà không phải trả phí lưu bãi.

3. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy định bằng đồng Việt Nam. Việc thanh toán phí, giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

4. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUI TRÒN

Mức thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*) ; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

4.1- Đơn vị trọng tải:

4.1.1- Đối với tàu thủy chở hàng khô (*kể cả container*) – *DRY CARRIERS*: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (*GT*) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

4.1.2- Tàu thủy không ghi *GT*, trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 *GT*.

+ Tàu kéo, tàu đẩy : 1 *HP* tính bằng 0,5 *GT*.

+ Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 *GT*.

4.1.3- Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng *GT* của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

4.2- Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

4.3- Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với cước lưu kho bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4.4- Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ đến 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

5. CÁCH XÁC ĐỊNH PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

5.1- Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

5.2- Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

5.3- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

5.4- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

* Ghi chú: Đối với các trường hợp nêu trên, phí sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (Cước ngoại).

5.5- Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội) cho cả lướt ra và vào.

5.6- Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội) đối với chiều chạy rộng

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO HÀNG CONTAINER

1. DỊCH VỤ XẾP DỠ TÀU, SÀ LAN

1.1. Giá cước xếp dỡ container:

Biểu 1:

Đơn vị tính: VNĐ/ container

Loại container		Tàu (Sà lan) ↔ Bãi	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ôtô, tại cầu tàu
		Cần bờ	Cần bờ
20'	Có hàng	427.000	384.000
	Rỗng	218.000	196.000
40'	Có hàng	627.000	564.000
	Rỗng	331.000	298.000
45'	Có hàng	816.000	713.000
	Rỗng	498.000	356.000

1.2. Các phụ phí: Cước xếp dỡ tăng 50% (bằng 1,5 lần) đơn giá cước xếp dỡ tại biểu 1 cho các trường hợp sau:

1.2.1. Xếp dỡ container OT, FR, RF

1.2.2. Xếp dỡ container thường có tổng trọng lượng vượt quá: 30.500kg đối với container 20'; 34.000kg đối với container 40' và container 45'.

1.2.3. Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (*axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm,...*).

1.3. Cước xếp dỡ tăng 10% cho các tàu container không có Khay dẫn hướng (Non-Cellular) và tăng 30% cho các tàu chở container kết hợp (Semi-container).

1.4. Trường hợp khác

1.4.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (*không qua cầu tàu*) cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.3. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (*bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu*) tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1

1.4.4. Xếp dỡ container trung chuyển (*bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác*) tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1, trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng: 75% đơn giá.

- Bốc từ kho, bãi cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

1.4.5. Trường hợp xếp hoặc dỡ nhiều container Flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

2. DỊCH VỤ NÂNG, HẠ TẠI BÃI

2.1. Cước nâng, hạ container tại bãi

2.1.1. Cước nâng, hạ container nội địa

* Nâng hạ đối với container thường:

Biểu 2A:

Đơn vị tính: VNĐ/ container

Loại container		Đơn giá
20'	Có hàng	840.000
	Rỗng	640.000
40'	Có hàng	1.100.000
	Rỗng	880.000
45'	Có hàng	1.220.000
	Rỗng	960.000

* Nâng hạ đối với container Open top, Flatrack, tank; container lạnh cảm điện; container chứa hàng độc hại, nguy hiểm; hàng quá khổ, quá tải:

Biểu 2B:

Đơn vị tính: VNĐ/ container

Loại container	Đơn giá
20' Có hàng	1.260.000
40' Có hàng	1.650.000
45' Có hàng	1.830.000

2.1.2. Cước nâng, hạ container xuất nhập khẩu

* Nâng hạ đối với container thường:

Biểu 2C:

Đơn vị tính: VNĐ/ container

Loại container		Đơn giá
20'	Có hàng	930.000
	Rỗng	640.000
40'	Có hàng	1.220.000
	Rỗng	880.000
45'	Có hàng	1.350.000
	Rỗng	960.000

* Nâng hạ đối với container Open top, Flatrack, tank; container lạnh cảm điện; container chứa hàng độc hại, nguy hiểm; hàng quá khổ, quá tải:

Biểu 2D:**Đơn vị tính: VND/ container**

Loại container	Đơn giá
20' Có hàng	1.395.000
40' Có hàng	1.830.000
45' Có hàng	2.025.000

2.2. Các tác nghiệp khác

2.2.1. Container Flatrack rỗng phải thu gom tại bãi xếp chồng lên nhau tại bãi thì mỗi Flatrack tính bằng 50% cước nâng hoặc hạ container rỗng trong bãi.

2.2.2. Cước nâng hạ tăng 20% (bằng 1,2 lần) đơn giá cước nâng hạ tại biểu 2A, 2C cho các trường hợp sau:

- Container lạnh có hàng không cắm điện
- Container RF, OT, FR, Tank rỗng

2.2.3. Phí đảo chuyên container tính bằng 20% đơn giá của biểu 2A.

* **Ghi chú:** Các mức nâng hạ trên được tính tại thời điểm khách hàng làm thủ tục tại cảng. Trường hợp container có nhiều yếu tố áp dụng tăng đơn giá thì chọn một yếu tố tăng đơn giá cao nhất.

3. DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI**3.1. Lưu bãi đối với container nội địa****Biểu 3A****Đơn vị tính: VND/container – ngày**

Loại container		Đơn giá	
		Từ ngày 1- ngày thứ 5	Ngày thứ 6 trở đi
Container 20'	Có hàng	Miễn Phí	19.000
	Rỗng	Miễn Phí	13.000
Container 40'	Có hàng	Miễn Phí	23.000
	Rỗng	Miễn Phí	19.000
Container 45'	Có hàng	Miễn Phí	26.000
	Rỗng	Miễn Phí	23.000

3.2. Lưu bãi đối với container xuất nhập khẩu**Biểu 3B****Đơn vị tính: VND/container – ngày**

Loại container	Đơn giá
----------------	---------

		Từ ngày 1- ngày thứ 5	Ngày thứ 6 trở đi
Container 20'	Có hàng	Miễn Phí	37.000
	Rỗng	Miễn Phí	30.000
Container 40'	Có hàng	Miễn Phí	52.000
	Rỗng	Miễn Phí	44.000
Container 45'	Có hàng	Miễn Phí	79.000
	Rỗng	Miễn Phí	58.000

- Cước lưu bãi tăng 50% (bằng 1,5 lần) đơn giá cước nâng hạ tại biểu 3A, 3B cho các container hàng nguy hiểm, hàng quá khổ quá tải.

3.3. Container lạnh có sử dụng điện hàng nội địa

- Container 20' : 31.000 VNĐ/container – giờ
- Container 40/45' : 43.000 VNĐ/container – giờ

3.4. Container lạnh có sử dụng điện hàng XNK

- Container 20' : 40.000 VNĐ/container – giờ
- Container 40/45' : 66.000 VNĐ/container – giờ

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

4. DỊCH VỤ ĐÓNG, RÚT CONTAINER

4.1. Cước rút hàng trong container

Biểu 4A:

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại Container	Cont ⇔ Ôtô	Cont ⇔ Sà lan	Cont ⇔ Cont
Container 20'	1.450.000	2.180.000	2.180.000
Container 40'	2.470.000	3.390.000	3.390.000
Container 45'	3.590.000	5.350.000	5.350.000

4.2. Biểu cước đóng hàng vào container

Biểu 4B:

Đơn vị tính: VNĐ/container

Loại Container	Cont ⇔ Ôtô	Cont ⇔ Sà lan	Cont ⇔ Cont
Container 20'	1.280.000	1.780.000	2.180.000
Container 40'	2.030.000	2.770.000	3.390.000
Container 45'	2.930.000	4.380.000	5.350.000

4.3. Các phụ phí

4.3.1. *Tính tăng 30% đơn giá tại biểu 4A, 4B đối với các trường hợp đóng rút trong container các loại hàng sau:*

- Hàng hóa dạng bịch (bịch nặng từ 1 tấn trở lên)

4.3.2. Tính tăng 50% đơn giá tại biểu 4A, 4B đối với các trường hợp đóng rút trong container các loại hàng sau:

- Hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô-đa bao, ami-ăng, bông kính...) và hàng quân sự (vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ...).
- Hàng dễ vỡ (sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, máy ảnh).
- Hàng xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20'; 03 xe/container 40'.
- Hàng chung chủ trong container.
- Hàng sắt cuộn, thép cuộn, tôn cuộn nặng từ 5 đến dưới 10 tấn/cuộn
- Hàng trong container OT, FR
- Hàng gỗ xẻ ván, gỗ ván ép
- Hàng két/thùng nước ngọt, bia, rượu sử dụng công nhân bốc xếp từ 500 thùng đến dưới 1.500 thùng.
- Hàng thùng carton sử dụng công nhân bốc xếp từ 500 thùng đến dưới 1.500 thùng.
- Hàng kiện, mỗi kiện nặng từ 5 tấn trở lên.
- Hàng phải thêm các thao tác: Tháo chằng/ buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng.
- Hàng cở khô.

4.3.3. Tính tăng 100% đơn giá tại biểu 4A, 4B đối với các trường hợp đóng rút trong container các loại hàng sau:

- Hàng thùng phuy.
- Hàng cao su bành, kép bành
- Hàng đá cục, đá hộc
- Hàng sắt thép phế liệu
- Hàng hàng bao các loại
- Hàng sắt tấm, tôn tấm.
- Hàng trong container lạnh (RF).
- Hàng sắt cuộn, thép cuộn, tôn cuộn nặng từ 10 đến dưới 15 tấn/cuộn
- Hàng gỗ thân cây cắt khúc/bóc vỏ ngắn hơn 2/3 container
- Hàng két/thùng nước ngọt, bia, rượu từ 1.500 thùng trở lên
- Hàng thùng carton có số lượng từ 1.500 thùng trở lên
- Hàng máy móc, thiết bị, xe công trình phải sử dụng thiết bị của Cảng.
- Hàng hóa trong container thông thường (Loại trừ container FR, OT, RF) mà phải dùng cầu để để thực hiện việc đóng rút hàng.
- Hàng quốc phòng, an ninh, vật liệu nổ công nghiệp.
- Hàng can đựng dung dịch

4.3.4. Tính tăng 200% đơn giá tại biểu 4A, 4B, 4C, 4D đối với các trường hợp đóng rút trong container các loại hàng sau:

- Hàng đá khối.
- Hàng lông gà, vịt.
- Hàng rong biển.
- Hàng thép cuộn, tôn cuộn có trọng lượng từ 15 tấn đến 20 tấn.

4.4. Trường hợp đặc biệt khác

- Rút hàng container một chủ nhưng rút nhiều lần theo yêu cầu của chủ hàng hoặc chủ tàu thì mỗi lần rút tính một lần giá theo quy định tại biểu **4A, 4B** (không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất).
- Đóng, rút hàng từ container 20' đóng vào container 40'/45' và ngược lại, hoặc đóng, rút hàng từ container 40' đóng vào container 45' và ngược lại thì cước đóng/rút hàng tính theo mức cước đóng/rút hàng container nhập/xuất tàu có trên bãi quy định tại biểu **4A, 4B**, trường hợp đóng/rút hàng kéo đi nơi khác sẽ được tính mức cước cao hơn.
- Trường hợp đóng/rút hàng từ container trên xe Chủ hàng ⇔ container trên xe Chủ hàng tính bằng 90% đơn giá quy định tại biểu **4A, 4B**.
- Trường hợp container có nhiều yếu tố áp dụng tăng đơn giá thì chọn một yếu tố tăng đơn giá cao nhất.
- Hàng thép cuộn, tôn cuộn có trọng lượng từ 20 tấn/cuộn: giá theo thỏa thuận từng trường hợp cụ thể.

4.5 Đơn giá đóng rút hàng giảm tải:

- Đơn giá đóng rút hàng giảm tải từ 1 tấn đến 5 tấn: bằng 50% đơn giá rút hàng theo biểu **4A, 4B**.
- Đơn giá đóng rút hàng giảm tải trên 5 tấn: bằng đơn giá rút hàng theo biểu **4A, 4B**.

4.6 Đơn giá đóng rút hàng sử dụng công nhân chủ hàng: tính bằng 50% đơn giá rút hàng theo biểu 4B.

5. CÁC DỊCH VỤ KHÁC

5.1. Đơn giá chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container: 12.000 VNĐ/ container

5.2. Giá vệ sinh container

Biểu 5A

Đơn vị tính: VNĐ / container

Phương án vệ sinh		Đơn giá
Quét thông thường	20'	50.000
	40'/ 45'	80.000
Vệ sinh nước	20'	150.000
	40'/ 45'	200.000
Vệ sinh bằng hóa chất	20'	200.000
	40'/ 45'	300.000

5.3. Giá bóc tem nguy hiểm: 100.000 VNĐ/cont.

5.4. Giá nhổ đinh: 100.000 VNĐ/cont

5.5. Đơn giá cân hàng quặng bịch trước khi đóng hàng vào container

- Container 20': 165.000 VNĐ
- Container 40': 220.000 VNĐ

5.6. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, lấy mẫu, xem hàng trong container thường*Biểu 5B**Đơn vị tính: VNĐ / container*

Phương án làm hàng	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Không dùng công nhân và phương tiện rút/đóng hàng của Cảng	1.170.000	1.530.000	1.810.000
Có dùng công nhân và thiết bị của Cảng Hải An:			
Rút đến 50%	1.360.000	1.810.000	1.970.000
Rút từ 51% đến 100%	1.900.000	2.860.000	4.800.000

5.7. Giá dịch vụ kiểm hóa, kiểm dịch, giám định, lấy mẫu, xem hàng hóa trong container lạnh, hàng độc hại nguy hiểm, hàng quá khổ quá tải tăng 50% (bằng 150%) biểu cước container thường.

5.8. Giá dịch vụ dán tem rọ và hun trùng hàng tại vị trí riêng:

- Container 20': 1.540.000 VNĐ.
- Container 40': 2.660.000 VNĐ.
- Container 45': 2.790.000 VNĐ.

5.9. Giá dịch vụ hun trùng tại luống (không di chuyển container ra vị trí riêng)

- Container 20': 700.000 VNĐ.
- Container 40': 1.140.000 VNĐ.
- Container 45': 1.990.000 VNĐ.

5.10. Giá dịch vụ cắt chì, kẹp chì:

- Container 20': 275.000 VNĐ.
- Container 40': 470.000 VNĐ.
- Container 45': 470.000 VNĐ.

5.11. Giá lưu bãi xe ô tô:

- Lưu bãi xe ô tô: 170.000 đồng/chiếc/ngày

5.12. Giá vận chuyển:

- Đơn giá vận chuyển trong bãi cảng Hải An: 240.000 đồng/chuyến
- Đơn giá vận chuyển từ Hải An đi các cảng (ngoại trừ HICT): 660.000 đồng/container hàng, 440.000 đồng/container rỗng.
- Đơn giá vận chuyển từ Hải An đi cảng HICT: 1.430.000 đồng/container hàng, 990.000 đồng/container rỗng.

(Giá không bao gồm nâng hạ)

5.13. Giá cầu bến sà lan khách hàng lẻ

- Giá cầu bến sà lan: 200.000 đồng/lượt

5.14. Đơn giá cấp nước ngọt:

- Đơn giá cấp nước ngọt: 30.000 đồng/1m³

5.15. Đơn giá thu gom rác:

- Đơn giá thu gom rác: 500.000 VNĐ/1m³

Mức thu tối thiểu một lần là 0,5 m³.

5.16. Đơn giá cân hàng:

* Cước cân đối với container hàng sử dụng phương tiện vận chuyển của Chủ hàng, không phát sinh tác nghiệp nâng hạ: 80.000 đồng/lượt.

* Container hàng từ tàu, sà lan dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ vào bãi Cảng, Container hàng tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu, sà lan tại Cảng; Hàng từ sà lan, tàu đóng vào container dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết và ngược lại, cước cân được tính: 110.000 đồng/lượt

* Container hàng tại bãi Cảng chờ xuất tàu tại Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng, cước cân được tính: 360.000 đồng/cont

* Chủ hàng có yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong sử dụng xe Cảng vận chuyển, cước cân được tính: 360.000 đồng/cont

Ngoài các loại cước thu như đã nêu trên, Cảng sẽ thu thêm các loại cước phụ liên quan đến điều động phương tiện khác (*nếu có*)... theo thực tế phát sinh.

5.17. Cước PTI container lạnh:

- Đơn giá PTI: 550.000 đồng/container

5.18. Cước thuê xe nâng forklift:

- Loại 5-dưới 10 Tấn: 350.000 đồng/giờ

- Loại 10-dưới 30 Tấn: 600.000 đồng/giờ

(Mức thu tối thiểu mỗi lần thuê là 1 giờ)

5.19. Cước thuê xe vận chuyển soi chiếu:

- Đơn giá vận chuyển soi chiếu: 1.210.000 đồng/container-lượt

PHẦN III
GIÁ DỊCH VỤ CHO HÀNG NGOÀI CONTAINER

I. DỊCH VỤ XẾP DỠ, NÂNG HẠ

Biểu 7:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng \ Tác nghiệp	Tàu (sà lan) - Kho, bãi	Tàu (sà lan) - Ô tô, sà lan	Bãi - Ô tô
1. Hàng rời:			
1.1. Hàng rời các loại, Xi lò cao, thạch cao rời (trừ hàng quy định tại <i>điểm 1.2; 1.3; 1.4; 1.5, 1.6</i> dưới đây)	53.000	53.000	40.000
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như: Ngô, Lúa mỳ, Lúa mạch, Bã đậu, Bã cọ, Bã cải, Bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), Khô dừa...	68.000	68.000	48.000
1.3. Lưu huỳnh, dăm gỗ, sô đa rời.	58.000	56.000	52.000
1.4. Clinke, Phụ gia Xi măng rời.	44.000	36.000	45.000
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³	69.000	68.000	52.000
1.6. Than rời các loại	69.000	68.000	52.000
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại <i>điểm 1.5</i>)	51.000	39.000	37.000
2. Hàng bao:			
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ một số hàng quy định dưới đây)	92.000	74.000	52.000
2.2. Bao sắt lát, sắt cục, sắt mẫu	161.000	130.000	79.000
2.3. Bao phân bón, hoá chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối...	117.000	96.000	74.000
2.4. Hàng bịch các loại nặng từ 500 kg/bịch trở lên	74.000	62.000	37.000
3. Hàng sắt thép:			
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện... trừ hàng sắt thép quy định tại các <i>điểm</i> dưới đây)	64.000	50.000	39.000
3.2. Sắt thép tấm rời; sắt cọc cừ, sắt hình (U, V, I) rời bó dài dưới 15m	70.000	54.000	42.000

3.3. Sắt thép dài từ 15m trở lên, hàng quặng đóng kiện các loại.	70.000	57.000	44.000
3.4. Sắt ray dài dưới 25m	79.000	72.000	75.000
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên	131.000	116.000	436.000
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	79.000	67.000	45.000
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng	99.000	92.000	88.000
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.	174.000	138.000	102.000
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.	222.000	193.000	132.000
3.10. Gang thỏi rời	145.000	113.000	77.000
4. Hàng Ống các loại nặng <20 tấn/kiện và dài dưới 20m:			
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện <15m	77.000	55.000	44.000
4.2. Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	109.000	80.000	51.000
4.3. Ống rời dài > 15m hoặc Ø > 500 mm	147.000	130.000	84.000
4.4. Ống rời dài > 15m và Ø > 500 mm	290.000	279.000	202.000
5. Hàng gỗ các loại:			
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện; Tre, nứa, vầu, trúc;	67.000	64.000	50.000
5.2. Gỗ xẻ rời	96.000	70.000	146.000
5.3. Gỗ cây rời	105.000	76.000	96.000
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình 1 tấn < 3M3 (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và nặng < 20 tấn. - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; sắt thép, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, gạch chịu lửa đóng kiện, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp bro xi măng, tấm lợp nhựa,...	194.000	150.000	117.000

7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò,....	79.000	64.000	45.000
8. - Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ moóc, khung gầm ô tô, ca bin xe... trung bình 1 tấn hàng < 3 M3 (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các	230.000	221.000	158.000
9. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... trung bình 1 tấn hàng chiếm từ 3 M3 trở lên (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại điểm 8); - Đầu máy xe lửa nặng từ 30 tấn trở xuống; Thép kết cấu; - Hàng độc hại (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.	283.000	274.000	208.000
10. Hàng hóa nặng trung bình trên 7m3/ tấn và nặng dưới 40 tấn, Container văn phòng, cây cảnh	424.000	411.000	315.000
11. Hàng hóa nặng trên 30 tấn đến 40 tấn/kiện (Trừ sắt thép)	385.000	374.000	286.000
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn/kiện	1.180.000	1.180.000	800.000
13. Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện	1.830.000	1.830.000	990.000
14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ, vật liệu nổ, dây cháy chậm, chất phóng xạ...), vật liệu nổ công nghiệp.	700.000	700.000	700.000

PHẦN IV
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

1. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

Biểu 6:

Đơn vị tính: VNĐ/lượt phục vụ vào hoặc ra

STT	Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	4.070.000
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	8.360.000
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	11.330.000
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	12.870.000
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m	22.660.000
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m	27.500.000

* **Ghi chú:** Đơn giá quy định tại biểu 6 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày lễ, ngày tết (trừ các trường hợp đặc biệt dưới đây).

* **Các trường hợp đặc biệt:**

- Trường hợp tàu có thiết bị đẩy ngang ở phía mũi/lái tàu (chân vịt mũi/lái) hoạt động tốt, được Cảng vụ chấp nhận và trên thực tế Cảng có giảm tàu hỗ trợ khi điều động phục vụ tàu ra vào Cảng thì giá cước hỗ trợ tàu được tính giảm 30% đơn giá khoán theo biểu 6.
- Trường hợp khi Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá tàu lớn theo quy định tại biểu 6, Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần lệnh giữa đơn giá của tàu hỗ trợ có công suất lớn (đơn giá tại biểu 6 quy định này) hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.
- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió cấp 5, 6, 7 tăng thêm 30% đơn giá quy định tại biểu 6.
- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 tăng thêm 50 % đơn giá quy định tại biểu 6.
- Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức cước hỗ trợ tàu quy định tại biểu 6.
- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu thủy phải báo cho Cảng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức cước quy định tại biểu cước này.

2. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC CỎI DÂY

Biểu 7

Đơn vị tính: VNĐ/ lần

STT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	440.000
2	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	880.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	900.000

4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.120.000
---	---------------------------------	-----------

3. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG/MỞ NẮP HÀM HÀNG

Biểu 8:

Đơn vị tính: VNĐ/lần – hầm

STT	Trọng tải tàu	Cần bờ	Cần tàu
1	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	495.000	220.000
2	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	825.00	400.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.210.00	570.000
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	2.200.00	940.000

4. PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN: Tính theo Quyết định số 809/QĐ-BGTVT về khung giá dịch vụ sử dụng cầu bến phao neo tại cảng biển Việt Nam:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 15,0 VNĐ/GT – giờ.

* Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn **chiếm cầu** phải trả phí theo mức: 15,0 VNĐ/GT – giờ.

* Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

PHẦN V CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

Các khoản cước của các dịch vụ khác chưa quy định trong biểu cước này, Cảng Hải An và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói, năng suất và tác nghiệp xếp dỡ để thỏa thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.